

**CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN**

QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương

ĐT 0650 718031 Fax 0650 718026

Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ 2 NĂM 2008

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2008

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=(110+120+130+140+150)	100		89.381.100.142	108.330.261.406
I. Tiền, các khoản tương đương tiền	110		2.650.486.845	10.782.861.980
1. Tiền	111	V.1	2.650.486.845	10.782.861.980
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.961.070.000	26.548.819.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	14.961.070.000	26.548.819.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.676.322.181	21.775.253.815
1. Phải thu của khách hàng	131		9.250.650.823	15.065.523.959
2. Trả trước cho người bán	132		1.376.560.404	6.270.959.995
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	4.314.292.748	703.951.655
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-265.181.794	-265.181.794
IV. Hàng tồn kho	140		51.053.002.232	44.283.257.626
1. Hàng tồn kho	141	V.4	51.475.537.005	44.283.257.626
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-422.534.773	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.040.218.884	4.940.068.985
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		453.707.426	658.762.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.384.547.189	3.617.687.100
3. Thuế và các khoản thuế phải thu của Nhà nước	154	V.5		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.201.964.269	663.619.219
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		91.957.197.114	91.446.698.143
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		85.695.395.339	83.749.319.549
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	81.445.054.640	82.610.295.969
- Nguyên giá	222		111.823.775.904	107.768.301.350
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-30.378.721.264	-25.158.005.381
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.250.340.699	1.139.023.580
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	7.438.111.250
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	6.000.000.000	7.438.111.250
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		261.801.775	259.267.344
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	261.801.775	259.267.344
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		181.338.297.256	199.776.959.549

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		28.906.703.563	92.682.452.007
I. Nợ ngắn hạn	310		28.898.854.458	92.678.894.369
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		12.030.679.384	15.877.493.088
3. Người mua trả tiền trước	313		2.030.224.989	11.105.971.573
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.16	629.552.977	763.796.030
5. Phải trả công nhân viên	315		3.226.896.787	4.545.866.009
6. Chi phí phải trả	316	V.17	52.400.000	37.849.473
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10.929.100.321	60.347.918.196
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		7.849.105	3.557.638
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		7.849.105	3.557.638
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		152.431.593.693	107.094.507.542
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	149.071.171.705	105.170.807.972
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	84.077.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	10.153.995.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (270.000CP)	414		-4.367.674.414	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.014.733.950	1.225.751.593
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.333.926.604	1.591.514.247
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.108.185.565	8.122.047.132
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		3.360.421.988	1.923.699.570
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3.360.421.988	1.923.699.570
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		181.338.297.256	199.776.959.549

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	ĐVT		Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
1. Tài sản thuê ngoài				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại	USD		22.689,29	5.856,85

Bình Dương, ngày 30 tháng 6 năm 2008

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Huy Tâm

Lê Thị Xuyên

Đỗ Văn Bình



CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
 QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương
 ĐT 0650 718031 Fax 0650 718026
 Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2008

Đơn vị tính : VNĐ

CHI TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết Minh	QUÝ 2		Luỹ Kế
			Năm Nay	Năm Trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	27.339.330.882	37.328.249.506	69.248.323.179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	3.299.631.954	319.584.703	3.299.631.954
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp DV { 10=01-02 }	10	VI.27	24.039.698.928	37.008.664.803	65.948.691.225
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	23.374.755.228	34.095.302.222	61.070.604.427
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV { 20=10-11 }	20		664.943.700	2.913.362.581	4.878.086.798
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.636.610.239	1.028.924.561	3.787.708.069
7. Chi phí tài chính	22	VI.30			
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả</i>	23				
8. Chi phí bán hàng	24		1.064.539.476	1.044.831.375	1.612.312.790
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.495.397.087	1.046.923.306	2.992.219.602
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		741.617.376	1.850.532.461	4.061.262.475
11. Thu nhập khác	31		14.360.319	2.368.808.766	95.042.819
12. Chi phí khác	32		604.008.727		656.121.496
13. Lợi nhuận khác { 40=31-32 }	40		-589.648.408	2.368.808.766	-561.078.677
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50=30+40 }	50		151.968.968	4.219.341.227	3.500.183.798
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		388.767.247	391.998.233
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp { 60=(50-51-52) }	60		151.968.968	3.830.573.980	3.108.185.565
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		15	456	299

Bình Dương, ngày 30 tháng 6 năm 2008

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Huy Tâm

Lê Thị Xuyến

Đỗ Văn Bình



CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương

ĐT 0650 718031 Fax 0650 718026

Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 2 NĂM 2008

(theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý II	
		Năm Nay	Năm Trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	39.188.293.678	32.811.621.010
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-37.028.573.058	-55.246.800.619
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-4.315.200.825	-1.881.415.550
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-391.998.233	-329.106.713
6. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	06	1.048.703.307	21.655.161.749
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-2.249.566.049	-7.651.933.093
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-3.748.341.180	-10.642.473.216
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-22.600.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS ngắn hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-38.241.070.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45.348.819.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi tức được chia	27	548.571.423	
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.656.320.423	-22.600.000
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32	-2.546.575.302	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.150.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-3.413.276.500	-2.228.621.000
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	-5.959.851.802	4.921.379.000
Lưu chuyển thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-2.051.872.559	-5.743.694.216
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.702.359.404	7.486.114.166
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.650.486.845	1.742.419.950

Bình Dương, ngày 30 tháng 6 năm 2008

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Huy Tâm

Lê Thị Xuyến

Đỗ Văn Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ 2 NĂM 2008****I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn:**

Đến ngày 03/04/2008, số lượng cổ đông tham gia góp vốn vào Công ty là : 3.061 Cổ đông

1.1 - Sở hữu trong nước:

- Cổ đông là tổ chức 51
- Cổ đông là cá nhân 2.974

1.2 - Sở hữu nước ngoài:

- Cổ đông là tổ chức 4
- Cổ đông là cá nhân 32

2 - Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, sơ chế, sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng
- Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng
- Mua bán gỗ và các đồ gỗ các loại
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp
- Mua bán mù cào su

3 - Trong năm 2006, Cty hình thành chi nhánh tại Bình Phước (CN2) hạch toán tới LN trước thuế

4 - Trong năm 2008, Cty hình thành chi nhánh tại Bình Dương (CN1) hạch toán tới giá thành sản phẩm

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/ 01/2008 và kết thúc vào ngày 31/12/2008
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VNĐ.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Chế độ kế toán: áp dụng chế độ kế toán Việt Nam
- Hình thức sổ kế toán áp dụng là chứng từ ghi sổ. Số liệu của chứng từ gốc phát sinh được nhập trên máy vi tính và tổng hợp số liệu, sau đó in ra các sổ.

VI- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm hạch toán.
- Phương pháp kế toán tài sản cố định:
- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định theo trị giá phát sinh thực tế.
- Khấu hao được tính theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - + Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo trị giá phát sinh thực tế.
 - + Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ theo giá bình quân gia quyền.
 - + hàng tồn kho được hạch toán theo Phương pháp kê khai thương xuyên
- Đối với các khoản thu thương mại và thu khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ thu.
- Đối với các khoản trả thương mại và trả khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ trả.
- Đối với các khoản chi phí trích trước, doanh nghiệp trích khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ có liên quan
- Đối với doanh thu: Cty ghi nhận theo giá trị hóa đơn GTGT mà doanh nghiệp đã xuất cho khách hàng
- Trong năm 2008, chia cổ tức đợt 2 năm 2007 mức 5% trên vốn góp

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Tiền mặt	878.661.787	381.327.502
-Tiền gửi ngân hàng	1.761.701.288	10.391.410.708
-Tiền đang chuyển	10.123.770	10.123.770
-Các khoản tương đương tiền		
Cộng	2.650.486.845	10.782.861.980

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
-Đầu tư ngắn hạn khác	14.961.070.000	26.548.819.000
-DP giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	14.961.070.000	26.548.819.000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Phải thu về cổ phần hóa		
-Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	563.746.787	430.541.374
-Phải thu người lao động		
-Phải thu khác	3.750.545.961	273.410.281
Cộng	4.314.292.748	703.951.655

4 - Hàng tồn kho:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Hàng mua đang đi đường	899.804.810	4.682.706.459
-Nguyên liệu, vật liệu	3.936.970.348	2.659.889.978
-Công cụ, dụng cụ	45.409.239	33.635.727
-Chi phí SXKD dở dang	29.960.719.666	19.695.685.410
-Thành phẩm	16.632.632.943	17.211.340.052
-Hàng hóa		
-Hàng gửi bán		
Cộng	51.475.537.006	44.283.257.626

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

-422.534.773

* GT hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

* GT hàng tồn kho để thế chấp các khoản nợ:

5 - Các khoản thuế phải thu:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Thuế GTGT còn được khấu trừ	4.384.547.189	3.617.687.100
-Các khoản thuế nộp thừa		
Cộng	4.384.547.189	3.617.687.100

8 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT Truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu kỳ	59.499.534.671	34.816.512.324	14.578.490.506	1.925.474.225	110.820.011.726
- Mua trong kỳ		1.066.311.578			1.066.311.578
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Thanh lý, nhượng bán		62.547.400			62.547.400
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	59.499.534.671	35.820.276.502	14.578.490.506	1.925.474.225	111.823.775.904
II. Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu kỳ	12.205.852.552	13.083.526.372	1.079.840.149	1.386.616.488	27.755.835.561
- Khấu hao trong kỳ	1.023.778.985	1.139.921.607	432.194.357	37.436.174	2.633.331.123
- Thanh lý, nhượng bán		10.445.420			10.445.420
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	13.229.631.537	14.213.002.559	1.512.034.506	1.424.052.662	30.378.721.264
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	47.293.682.119	21.732.985.952	13.498.650.357	538.857.737	83.064.176.165
Tại ngày cuối kỳ	46.269.903.134	21.607.273.943	13.066.456.000	501.421.563	81.445.054.640

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 293.001.923 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính không phát sinh.

11 - Chi phí XDCB dở dang:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Tại công ty Thuận An	4.225.340.699	890.885.819
-Tại chi nhánh Bình Phước	25.000.000	248.137.761
Cộng	4.250.340.699	1.139.023.580

13 - Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Đầu tư vào công ty liên doanh		
-Góp vốn vào Công ty Cao su Chưprông		1.438.111.250
-Góp vốn vào Công ty CP đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	7.438.111.250

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
Trái phiếu phát hành đến hạn		
Cộng		

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	604.006.725	679.743.935
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế nhập khẩu		4.134.143
Thuế thu nhập cá nhân	16.246.252	68.880.074
Thuế khác	9.300.000	11.037.878
Cộng	629.552.977	763.796.030

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Đã nộp</u>	<u>Cuối kỳ</u>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		4.844.320	4.844.320	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		40.927.602	40.927.602	
3. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		5.790.480	5.790.480	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	391.998.233	604.006.725	391.998.233	604.006.725
5. Thuế thu nhập cá nhân	4.368.823	34.716.362	22.838.933	16.246.252
6. Các loại thuế khác	15.233.906	7.800.000	13.733.906	9.300.000

17 - Chi phí phải trả:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí phải trả khác	52.400.000	37.849.473
Cộng	52.400.000	37.849.473

18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý		76.353.530
Bảo hiểm XH	20.471.185	128.813.803
Bảo hiểm YT	709.482	4.117.455
Kinh phí công đoàn	195.829.958	180.105.162
Các khoản phải trả khác	10.712.089.696	59.958.528.246
Cộng	10.929.100.321	60.347.918.196

22 - Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	<u>Vốn đầu tư của</u> <u>Chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư</u> <u>Vốn cổ phần</u>	<u>CP</u> <u>quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư</u> <u>phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng</u> <u>tài chính</u>	<u>Quỹ khác</u>	<u>Lợi nhuận</u> <u>chưa phân phối</u>
Số dư đầu kỳ trước	84.077.500.000	10.153.995.000		1.225.751.593	1.591.514.247	1.923.699.570	8.122.047.132
Tăng vốn kỳ trước	19.922.500.000	31.828.005.000					
Lãi trong kỳ trước							2.956.216.597
Tăng khác			1.821.099.112	788.982.357	742.412.357	1.437.222.418	
Chia Cổ tức đợt 2 năm 2007							5.153.430.000
Giảm khác						500.000	2.968.617.132
Số dư cuối kỳ trước	104.000.000.000	41.982.000.000	1.821.099.112	2.014.733.950	2.333.926.604	3.360.421.988	2.956.216.597
Số dư đầu Kỳ này	104.000.000.000	41.982.000.000	1.821.099.112	2.014.733.950	2.333.926.604	3.360.421.988	2.956.216.597
Tăng vốn Kỳ này							
Lãi trong kỳ này							151.968.968
Tăng khác			2.546.575.302				
Chia Cổ tức							
Giảm khác							
Số dư cuối Kỳ này	104.000.000.000	41.982.000.000	4.367.674.414	2.014.733.950	2.333.926.604	3.360.421.988	3.108.185.565

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Vốn góp của cổ đông	104.000.000.000	84.077.500.000
-Thặng dư vốn cổ phần	41.982.000.000	10.153.995.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	104.000.000.000	84.077.500.000
+Vốn góp đầu năm	104.000.000.000	84.077.500.000
+Vốn góp tăng trong năm		
+Vốn góp giảm trong năm		
+Vốn góp cuối năm	104.000.000.000	84.077.500.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu :

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	8.407.750
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.400.000	8.407.750
+Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	8.407.750
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	270.000	
+Cổ phiếu phổ thông	270.000	
+Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.130.000	8.407.750
+Cổ phiếu phổ thông	10.130.000	8.407.750
+Cổ phiếu ưu đãi		

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

Các quỹ của doanh nghiệp :

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Quỹ đầu tư phát triển	2.014.733.950	1.225.751.593
-Quỹ dự phòng tài chính	2.333.926.604	1.591.514.247
-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	4.348.660.554	2.817.265.840

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD**25 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

	<u>Q2 Năm 2008</u>	<u>Q2 Năm 2007</u>
-Doanh thu bán hàng	27.339.330.882	37.328.249.506
-Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng	27.339.330.882	37.328.249.506

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu :

	<u>Q2 Năm 2008</u>	<u>Q2 Năm 2007</u>
-Chiết khấu thương mại		
-Hàng bán trả lại	3.299.631.954	319.584.703
-Giảm giá hàng bán		
-Thuế tiêu thụ đặc biệt		

-Thuế xuất khẩu		
Tổng	3.299.631.954	319.584.703
27 - Doanh thu thuần :		
	Q2 Năm 2008	Q2 Năm 2007
-Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	24.039.698.928	37.008.664.803
-Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		
Tổng	24.039.698.928	37.008.664.803
28 - Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ :		
	Q2 Năm 2008	Q2 Năm 2007
-Giá vốn hàng hóa đã bán		
-Giá vốn thành phẩm đã bán	23.374.755.228	34.095.302.222
-Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng	23.374.755.228	34.095.302.222
29 - Doanh thu hoạt động tài chính :		
	Q2 Năm 2008	Q2 Năm 2007
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	479.443.364	598.383.187
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		430.541.374
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)	2.157.166.875	
Tổng	2.636.610.239	1.028.924.561
(*) bao gồm lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn góp cho Chủ Phòng (2.157.166.875đ)		
30 - Chi phí hoạt động tài chính :		
	Q2 Năm 2008	Q2 Năm 2007
-Lãi tiền vay		
-Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
-Chi phí tài chính khác		
Tổng		
31 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành :		
	Thuận An	Chi Nhánh
1.Tổng lợi nhuận trước thuế	1.149.923.187	-997.954.219
2.Các khoản tăng lợi nhuận tính thuế	652.006.725	17.693.464
3.Các khoản giảm lợi nhuận tính thuế	2.157.166.875	
4.Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-355.236.963	-980.260.755
5.Thuế suất thuế TNDN	10%	7,5%
6.Thuế TNDN hiện hành		
Thuế TNDN sau khi hợp nhất		0

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	Q2 Năm 2008	Q2 Năm 2007
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.060.419.227	27.400.166.851
-Chi phí nhân công	4.716.816.961	2.445.253.765
<i>Nhân công trực tiếp</i>	<i>3.881.178.287</i>	<i>1.782.630.588</i>
<i>Nhân viên quản lý xưởng</i>	<i>329.788.764</i>	<i>38.100.000</i>
<i>Nhân viên quản lý công ty</i>	<i>505.849.910</i>	<i>624.523.177</i>
-Chi phí khấu hao TSCĐ	2.633.331.123	1.028.366.859
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	915.576.021	285.088.000
-Chi phí bằng tiền khác	2.247.748.143	3.969.096.237
Tổng	49.573.891.475	35.127.971.712

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		Q2 Năm 2008	Q2 Năm 2007
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	50,71%	53,70%
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	49,29%	46,30%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
-Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	15,94%	27,15%
-Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	84,06%	72,85%
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	6,27	3,68
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	3,09	1,71
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,61	0,04
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0,51%	10,36%
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,51%	9,41%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	%	0,08%	2,11%
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	%	0,08%	1,92%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn góp	%	0,15%	4,56%

Binh Dương, ngày 30 tháng 6 năm 2008

Lập Biểu**Kế Toán Trưởng****Giám Đốc****Phan Huy Tâm****Lê Thị Xuyến****Đỗ Văn Bình**